

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 03/02/2021.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Đông.

2. Ông Huỳnh Đức Tâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 465/2020/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 giữa:

*** *Nguyên đơn:*** Anh Võ Vĩnh P - Sinh ngày: 1982; địa chỉ: ấp A, xã HN, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

*** *Bị đơn:*** Chị Lê Thị Xuân Nhi - Sinh năm: 1990; địa chỉ: ấp A, xã HN, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Tháng 12/2019 anh Võ Vĩnh P và chị Lê Thị Xuân N có tiền đến hôn nhân, hôn nhân giữa anh chị là tự nguyện, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã HN, huyện GT, tỉnh Bến Tre vào ngày 31/12/2019.

Sau khi kết hôn, chị N tiếp tục đi làm công nhân, ít về nhà chồng nên giữa anh chị ít có sự quan tâm nhau mà mạnh ai nấy sống. Từ đó, giữa anh chị hay cãi vã và đã

sống ly thân từ ngày 10/10/2020 âm lịch cho đến nay. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ. Vì vậy, anh P yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về tài sản, về nợ: Anh chị có sổ vàng cưới là 08 chỉ vàng 24kra (gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ) và 01 chỉ vàng 18kra (gồm 02 nhẫn cưới). Sau khi kết hôn, anh P là người giữ sổ vàng này.

Sau khi kết hôn, anh chăn nuôi gà nhưng thiếu vốn nên có trao đổi với vợ về việc vay tiền nhưng vợ anh không đồng ý. Lúc này anh chị thống nhất bán vàng cưới để có vốn chăn nuôi. 08 chỉ vàng 24kra và 01 chỉ vàng 18kra là vàng nữ trang, sau khi từ đi công thợ bán được số tiền là 43.000.000đồng. Số vốn còn lại là do đại lý hỗ trợ tiền thức ăn và con giống. Anh nuôi gà trong nhiều đợt, mỗi đợt từ 2.000 con đến 4.000 con. Sau khi bán gà và tổng kết sổ sách thì anh lỗ gần 80.000.000đồng (chủ yếu là nợ tiền thức ăn).

Do việc làm ăn bị lỗ nên tài sản của vợ chồng là không còn. Do vậy, anh chỉ đồng ý giao lại cho chị N 01 đôi bông tai vàng 24kra, tương đương với số tiền 6.000.000đồng. Đối với số tiền nợ thức ăn chăn nuôi thì anh không yêu cầu chị N cùng trả. Anh và đại lý sẽ thỏa thuận trả cách trả nợ mà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Trong đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Sau khi kết hôn, anh chị sống chung được 7 ngày thì chị đi làm ở khu công nghiệp Tân Hưng (Tiền Giang). Khoảng 1,5 tháng sau thì chị nghỉ làm và sống tại nhà mẹ ruột. Đến tháng 5/2020 thì về sống chung với anh P tại nhà mẹ chồng. Đến tháng 10/2020 thì anh chị sống ly thân cho đến nay.

Trong thời gian kết hôn, anh P nhiều lần kêu chị về nhà mẹ ruột lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền nhưng chị không đồng ý nên anh chị có mâu thuẫn. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn nên trước yêu cầu ly hôn của anh P thì chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về nợ chung: Đối với việc chăn nuôi bị lỗ thì đây là việc kinh doanh của anh P nên anh P tự trả số nợ này.

Về tài sản: Chị và anh P có tài sản là 08 chỉ vàng 24kra và 01 chỉ vàng 18kra (gồm 02 nhẫn cưới). Sau khi kết hôn thì anh P là người giữ sổ vàng này. Nay chị yêu cầu được nhận lại 04 chỉ vàng 24kra và 0,5 chỉ vàng 18kra.

Sau khi kết hôn đến khoảng tháng 5/2020 thì anh chị làm riêng và xài tiền riêng. Từ tháng 5/2020 thì chị có ý định đi làm công nhân lại nhưng anh Phát không đồng ý mà kêu chị ở nhà chăn nuôi gà cùng anh. Vì thương chồng nên chị đồng ý.

Trước khi chăn nuôi thì anh P có kêu chị về nhà mẹ ruột mượn sổ đất để vay tiền làm vốn nhưng chị không đồng ý và chị có nói “*Vàng cưới đó bán đi*”. Lúc này anh P nói là “*Nhiều đó sao đủ?*”. Sau này anh P có bán vàng hay không thì chị không biết.

Việc bán gà là do anh P thực hiện. Chị không biết bán được bao nhiêu tiền nhưng chị khẳng định là việc nuôi gà bị lỗ nhưng không biết là lỗ bao nhiêu.

Tại phiên tòa bị đơn trình bày: Chị không biết gì về việc chăn nuôi của anh P, không biết lời lỗ như thế nào, không biết lấy thức ăn từ đại lý nào và không biết anh P có bán vàng cưới hay không. Tuy nhiên, chị cũng thừa nhận là có kêu anh P bán vàng và có nghe người khác nói lại là nuôi gà bị lỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện, bị đơn có đơn phản tố nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Việc kết hôn giữa anh Võ Vĩnh P và chị Lê Thị Xuân N là tự nguyện, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã HN, huyện GT, tỉnh Bến Tre vào ngày 31/12/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn và chung sống hạnh phúc một thời gian thì đời sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn và anh chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh P và chị N thống nhất ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] *Về con chung:* Anh chị không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về nợ:* Anh P cho rằng trong thời kỳ hôn nhân (từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020) vợ chồng anh có nuôi gà để phát triển kinh tế gia đình nhưng do giá gà sụt giảm và chi phí chăn nuôi tăng nên sau khi trừ đi chi phí anh còn nợ đại lý thức ăn số tiền gần 80.000.000đồng. Đối với số nợ này thì anh không yêu cầu chị N cùng trả. Anh sẽ một mình trả số nợ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn X - Sinh năm: 1955; địa chỉ: ấp B, xã HN - Là chủ Đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi NX và ông Từ Văn L - Sinh năm: 1973; địa chỉ: ấp C, xã HL - Là chủ Đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi NL có

lời trình bày: Từ tháng 4/2020 đến tháng 10/2020 cơ sở có cung cấp thức ăn chăn nuôi gà cho anh P. Địa điểm giao thức ăn là tại nhà anh (ấp A, xã HN). Do giá gà thương phẩm giảm và chi phí tăng nên sau khi bán gà và tổng kết sổ sách thì anh P còn nợ cơ sở NX khoảng 40.000.000đồng và nợ cơ sở NL khoảng 20.000.000đồng.

Đối với số tiền nợ này thì ông L, ông X và anh P đang thỏa thuận việc trả nợ. Ông L, ông X, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Xét thấy, việc yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ là quyền của ông L và ông X. Do các ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Trường hợp không thỏa thuận được thì các ông có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[5] *Về tài sản:* Đối với việc chị N yêu cầu chia đôi số vàng cưới là 08 chỉ vàng 24kra và 01 chỉ vàng 18kra (gồm 02 nhẫn cưới). Hội đồng xét xử xét thấy: bản thân chị N cũng thừa nhận khi chăn nuôi gà thì anh chị không có vốn và chị cũng đồng ý bán vàng cưới để làm vốn chăn nuôi. Kết quả của việc chăn nuôi là thua lỗ (khoảng 60.000.000đồng), việc thua lỗ này chị có biết.

Do sau khi kết hôn anh chị làm ăn chung và bị thua lỗ. Số tiền lỗ lớn hơn số tiền vốn (vàng cưới). Từ đó cho thấy số tài sản này là không còn. Do vậy, yêu cầu chia số vàng này của chị N là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đối với việc anh P tự nguyện giao lại cho chị N số tiền 6.000.000đồng (tương đương với 01 đôi bông tai vàng 24kra, trọng lượng 01 chỉ, đã bao gồm tiền công thợ). Xét thấy, đây là sự tự nguyện của anh P nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Về án phí:* Các đương sự phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Vĩnh P và chị Lê Thị Xuân N.

2. Về con chung: Anh P, chị N không có con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Anh P có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 6.000.000đồng (sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về nợ: Chị N khai không có và không có ai khác yêu cầu Tòa án giải quyết gì về nợ nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004135 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí.

Bị đơn phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí về chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 580.000đồng (năm trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006775 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho chị Nhi số tiền chênh lệch sau khi khấu trừ là 280.000đồng (hai trăm tám mươi ngàn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã (nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn);
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Dương Ngọc Tú